

PHỤ LỤC II

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

(Số liệu được tính từ năm 2020 đến hết tháng 9 năm 2024)

1. THƯ VIỆN CHUYÊN NGÀNH, THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

(Bộ, ngành, tổ chức, UBND cấp tỉnh, CSGD đại học cung cấp về thư viện trực thuộc)

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ		SỐ LƯỢNG
1	Số lượng thư viện	a) Tổng số	
		b) Số thư viện đủ điều kiện thành lập (quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020)	
		c) Số lượng phòng đọc, tủ sách	
2	Nhân lực thư viện	a) Tổng số	
		b) Trình độ:	
		+ Trên đại học	
		+ Đại học	
		+ Khác	
		c) Chuyên ngành đào tạo:	
		+ Chuyên ngành thư viện	
		+ Chuyên ngành khác	
		+ Số lượng chuyên ngành khác được tập huấn nghiệp vụ thư viện	
3	Kinh phí	a) Ngân sách thường xuyên cấp (tính trung bình cho 01 năm)	
		b) Nguồn kinh phí từ các dự án, chương trình	
		c) Xã hội hóa	
4	Tài nguyên thông tin thư viện	a) Sách hiện có trong thư viện:	
		+ Tổng số tên sách	
		+ Tổng số bản sách	

		+ Tổng số sách được bổ sung mới (tính từ năm 2020 đến hết tháng 9/2024)	
		b) Tổng số tên báo, tạp chí	
		c) Tài liệu khác	
		d) Tài liệu điện tử:	
		+ Số tên tài liệu	
		+ Số trang tài liệu thư viện thực hiện số hóa	
		e) Số tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt thư viện đang lưu giữ	
5	Hoạt động thư viện	a) Lượt phục vụ bạn đọc trung bình hằng năm	
		b) Lượt tài nguyên thông tin phục vụ tại thư viện trung bình hằng năm	
		c) Lượt bạn đọc phục vụ qua không gian mạng trung bình hằng năm	
		d) Tổng số sự kiện tổ chức (trưng bày, triển lãm, giới thiệu sách, tọa đàm...)	
		đ) Số thư viện đã có trang tin điện tử	
		e) Thư viện điện tử, thư viện số	
		g) Số thư viện tham gia kết nối, chia sẻ, liên thông thư viện	

** Ghi chú: Đối với các số liệu cung cấp đề nghị ghi rõ số liệu được lấy từ bao nhiêu thư viện.*

2. THƯ VIỆN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
(Đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cung cấp)

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ		SỐ LƯỢNG
1	Số lượng thư viện	a) Thư viện	
		b) Phòng đọc	
		c) Tủ sách	

2	Nhân lực thư viện	a) Tổng số	
		b) Trình độ:	
		+ Trên đại học	
		+ Đại học	
		+ Khác	
		c) Chuyên ngành đào tạo:	
		+ Chuyên ngành thư viện	
		+ Chuyên ngành khác	
		+ Số lượng chuyên ngành khác được tập huấn nghiệp vụ thư viện	
3	Kinh phí	a) Ngân sách thường xuyên cấp (tính trung bình cho 01 năm)	
		b) Nguồn kinh phí từ các dự án, chương trình	
		c) Xã hội hóa	
4	Tài nguyên thông tin thư viện	a) Sách hiện có trong thư viện:	
		+ Tổng số tên sách	
		+ Tổng số bản sách	
		+ Tổng số bản sách được bổ sung mới (tính từ năm 2020 đến hết tháng 9/2024)	
		b) Tổng số tên báo, tạp chí	
		c) Tài liệu khác	
		d) Tài liệu điện tử:	
		+ Số tên tài liệu	
		+ Số trang tài liệu thư viện thực hiện số hóa	
		e) Số tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt	
5	Hoạt động thư viện	a) Lượt phục vụ bạn đọc trung bình hằng năm	
		b) Lượt tài nguyên thông tin phục vụ tại thư viện trung bình hằng năm	

	c) Lượt bạn đọc phục vụ qua không gian mạng trung bình hằng năm	
	d) Tổng số sự kiện (trưng bày, triển lãm, giới thiệu sách, tọa đàm...)	
	đ) Số thư viện đã có trang tin điện tử	
	e) Thư viện điện tử, thư viện số	
	g) Số thư viện tham gia kết nối, chia sẻ, liên thông thư viện	

* Ghi chú: Đối với các số liệu cung cấp đề nghị ghi rõ số liệu được lấy từ bao nhiêu thư viện.

3. THƯ VIỆN CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp)

Ngoài thông tin chung về thư viện thuộc Bộ, ngành theo mục 1 Phụ lục này, đề nghị cung cấp thêm thông tin, số liệu về thư viện trong các cơ sở giáo dục theo từng cấp học (không tính lực lượng vũ trang) như sau:

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ		SỐ LƯỢNG			
			Phổ thông các cấp	Cao đẳng	Đại học/ học viện	CSGD nghề
1	Số lượng thư viện	a) Số thư viện/ tổng số CSGD hiện có				
		b) Số thư viện đủ điều kiện thành lập (quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020)				
2	Nhân lực thư viện	a) Tổng số				
		b) Trình độ:				
		+ Trên đại học				
		+ Đại học				
		+ Cao đẳng				

		+ Khác				
		c) Chuyên ngành đào tạo:				
		+ Chuyên ngành thư viện				
		+ Chuyên ngành khác				
		+ Số lượng chuyên ngành khác được tập huấn nghiệp vụ thư viện				
3	Kinh phí	a) Ngân sách thường xuyên cấp (tính trung bình cho 01 năm)				
		b) Nguồn kinh phí từ các dự án, chương trình				
		c) Xã hội hóa				
		d) Số thư viện không được cấp kinh phí hoạt động hằng năm				
4	Tài nguyên thông tin thư viện	a) Sách hiện có trong thư viện:				
		+ Tổng số tên sách				
		+ Tổng số bản sách				
		+ Tổng số bản sách được bổ sung mới (tính từ năm 2020 đến hết tháng 9/2024)				
		b) Tổng số tên báo, tạp chí				
		c) Tài liệu khác				
		d) Tài liệu điện tử:				
		+ Số tên tài liệu				
		+ Số trang tài liệu thư viện thực hiện số hóa				
		e) Số tài liệu quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt thư viện đang lưu giữ				
5	Hoạt động thư viện	a) Lướt phục vụ bạn đọc trung bình hằng năm				

		b) Lướt tài nguyên thông tin phục vụ tại thư viện trung bình hằng năm				
		c) Lướt bạn đọc phục vụ qua không gian mạng trung bình hằng năm				
		d) Tổng số sự kiện tổ chức (trưng bày, triển lãm, giới thiệu sách, tọa đàm...)				
		đ) Số thư viện đã có trang tin điện tử				
		e) Thư viện điện tử, thư viện số				
		g) Số thư viện tham gia kết nối, chia sẻ, liên thông với thư viện khác				

** Ghi chú: Đối với các số liệu cung cấp đề nghị ghi rõ số liệu được lấy từ bao nhiêu thư viện.*

4. THƯ VIỆN CÔNG CỘNG
(Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cung cấp)

T T	NỘI DUNG THỐNG KÊ		THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG						
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Thư viện công đồng	Thưviệtnhân có PVCD	PĐCS & KGĐ	Ghi chú
1	Số lượng thư viện	a) Tổng số thư viện hiện có							
		b) Số thư viện tăng (+)/giảm (-) so với năm 2019[1]							
		c) Số thư viện đáp ứng đủ điều kiện thành lập (quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020)							
		d) Số thư viện thực hiện thủ tục thông báo theo quy định Điều 23 Luật Thư viện							
2	Nhân lực thư viện	a) Số lượng viên chức hiện có							
		b) Trình độ chuyên môn:							
		+ Đại học trở lên							
		+ Cao đẳng/THCN							
		+ THPT							
		c) Chuyên ngành:							
		+ Chuyên ngành thông tin-thư viện							
		+ Chuyên ngành khác							

		+ Số lượng chuyên ngành khác được tập huấn nghiệp vụ thư viện							
3	Kinh phí	a) Ngân sách thường xuyên cấp (tính trung bình cho 01 năm)							
		b) Nguồn kinh phí từ các dự án chương trình							
		c) Xã hội hóa							
		d) Số thư viện không được cấp kinh phí hoạt động hằng năm							
4	Tài nguyên thông tin thư viện	a) Sách hiện có trong thư viện:							
		+ Tổng số tên sách							
		+ Tổng số bản sách							
		+ Tổng số bản sách được bổ sung mới (tính từ năm 2020 đến hết tháng 9/2024)							
		b) Tổng số tên báo, tạp chí							
		c) Tài liệu điện tử:							
		+ Số tên tài liệu							
		+ Số trang tài liệu thư viện thực hiện số hóa							
		d) Số tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt thư viện đang lưu giữ							

5	Hoạt động thư viện	a) Tổng số thẻ bạn đọc							
		b) Tổng lượt bạn đọc được thư viện phục vụ trung bình hằng năm:							
		+ Lượt bạn đọc được phục vụ tại thư viện							
		+ Lượt bạn đọc được phục vụ lưu động, luân chuyển							
		+ Lượt bạn đọc được phục vụ qua không gian mạng							
		c) Tổng số lượt tài nguyên thông tin (TNTT) được phục vụ trung bình hằng năm:							
		+ Lượt TNTT phục vụ tại thư viện							
		+ Lượt TNTT phục vụ lưu động, luân chuyển							
		+ Lượt TNTT điện tử được phục vụ							
		d) Tổng số sự kiện được tổ chức (trưng bày, triển lãm, liên hoan, hội thi, cuộc thi...)							
		đ) Số thư viện đã có trang tin điện tử							
		e) Thư viện điện tử, thư viện số							
		g) Số thư viện tham gia kết nối, chia sẻ, liên thông thư viện							

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thư viện của cơ quan, tổ chức nước ngoài thành lập có phục vụ cộng đồng trên địa bàn, đề nghị báo cáo và cung cấp thông tin: số lượng thư viện (danh sách kèm địa chỉ cụ thể), cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập, tài nguyên thông tin của thư viện, hoạt động, dịch vụ sản phẩm cung cấp, số lượng nhân sự của thư viện.

** Ghi chú: Đối với các số liệu cung cấp đề nghị ghi rõ số liệu được lấy từ bao nhiêu thư viện.*